

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1008/2018/DS-PT

Ngày: 06/11/2018

V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng
đất, hủy giấy chứng nhận, tranh chấp
liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản
công chứng vô hiệu

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Hồng Loan

Các Thẩm phán: Bà Đặng Huyền Phương
Bà Phan Thị Tú Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nguyễn Thanh Hồng

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa:** Ông Tào Minh Quân – Kiểm sát viên .

Trong các ngày 30/10/2018 và 06/11/2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số
329/2018/TLPT-DS ngày 23/7/2018 về: “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng
đất, hủy giấy chứng nhận, tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản
công chứng vô hiệu”.

Do Bản án số 274/2018/DSST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân
quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4090/2018/QĐPT-DS ngày
12/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8706/2018/QĐ-PT ngày
12/10/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đoàn Kim P**, sinh năm 1974

Địa chỉ: 48/17 đường H, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Mai Trung Đ**, sinh
năm 1986

Địa chỉ: 179 đường T, khu phố C, phường A, quận T, Thành phố Hồ
Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số công chứng 31891,
quyển số 7 ngày 15/10/2015 lập tại Phòng Công chứng C)

2. Bị đơn: Ông **Đoàn Văn T**, sinh năm 1959

Địa chỉ: 48/11 đường H, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông **Hoàng Công K**, sinh năm 1973

Địa chỉ: 50/8 đường Đ, Phường X, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số công chứng 006349, quyền số 01/2018 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/4/2018 lập tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Thị Ngọc Y)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Trần Công Ly T** – Văn phòng Luật sư Trần Công Ly T – thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 17 đường P, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1954

- Bà **Đoàn Thị Ngọc T**, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: 48/15 đường H, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà U và bà T: Ông **Mai Trung Đ**, sinh năm 1986

Địa chỉ: 179 đường T, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số công chứng 31890, quyền số 7 ngày 15/10/2015 lập tại Phòng Công chứng C)

- Ông **Đoàn Văn Tr**, sinh năm 1955

Địa chỉ: 48/3 đường H, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ông Tr: Bà **Trương Thị Kim N**, sinh năm 1983

Địa chỉ: 48/3 đường H, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số công chứng 000865, quyền số 09/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/01/2018 lập tại Văn phòng Công chứng Đ)

- Bà **Lâm Thị Kiều H**, sinh năm 1958

- Bà **Đoàn Lâm Ngọc D**, sinh năm 1995

- Ông **Đoàn Lâm Trường G**, sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: 48/11 đường H, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà H, bà D, ông G: Bà **Đoàn Lâm Thanh C**, sinh năm 1983

Địa chỉ: 56 đường H, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số công chứng 024567, quyền số 246/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/10/2018 lập tại Văn phòng Công chứng Đ)

- Bà **Đoàn Lâm Thanh C**, sinh năm 1983

Địa chỉ: 56 đường H, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà **Đoàn Lâm Diễm S**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số 9 đường S, phường T, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bà Sương: Bà **Đoàn Lâm Thanh C**, sinh năm 1983

Địa chỉ: 56 đường H, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số công chứng 00021424, quyền số 02TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/10/2018 lập tại Văn phòng Công chứng T)

- Bà **Tạ Thị H**, sinh năm 1957

- Trẻ **Đoàn Ngọc Bích D**, sinh năm 2001

Cùng địa chỉ: 48/13 đường H, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người giám hộ hợp pháp của trẻ Duyên: Bà **Tạ Thị H**

- Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 43 đường N, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của ủy ban: Ông **Trần Thành Đ** – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường, là người đại diện theo ủy quyền. (Giấy ủy quyền số 1635/UQ-UBND ngày 12/4/2018)

- **Phòng Công chứng C**

Địa chỉ: 12 đường T, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Văn phòng Công chứng Đ**

Địa chỉ: 982 đường K, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người làm chứng: Ông **Đoàn Văn Đ**, sinh năm 1925

Địa chỉ: 46 đường V, khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Người kháng cáo: Bị đơn là ông Đoàn Văn T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Ngọc D, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Diễm S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Trong Đơn khởi kiện ngày 21/10/2015; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/11/2017; Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 05/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đoàn Kim P do ông Mai Trung Đ làm người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Đoàn Văn H (chết năm 1993) và bà Nguyễn Thị U có 02 người con chung là bà Đoàn Kim P và bà Đoàn Thị Ngọc T.

Trước khi kết hôn với bà U, ông H sống chung với bà Mai Thị Ph (chết năm 1969) và có 04 người con chung gồm: Ông Đoàn Văn Tr, ông Đoàn Văn T1 (chết năm 2004, có vợ là bà Tạ Thị H và 01 con là Đoàn Ngọc Bích D), ông Đoàn Văn T và ông Đoàn Văn H1 (chết năm 1992, không có vợ, con).

Ngày 08/10/1991, ông H đã lập Di chúc chia phần đất 3.150m² thuộc thửa 501, tờ bản đồ số 96, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cho các con, trong đó có bà P và bà T. Ngoài ra, Biên bản hòa giải tại phường cũng ghi nhận ý kiến của ông T, ông T1, ông Tr đồng ý cho bà P và bà T mỗi người 200m² thuộc phần đất trên. Do ông T không thực hiện đúng thỏa thuận tại phường, đồng thời đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho vợ và các con của ông, gây thiệt hại đến quyền lợi hợp pháp của bà P, bà T và bà U nên bà P khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00669.QSDĐ ngày 01/11/2004 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho hộ ông Đoàn Văn T.

Theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu về thừa kế vẫn còn nên nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với 3.150m² thuộc thửa số 501, tờ bản đồ số 96, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cho 06 người gồm: Ông Đoàn Văn Tr, vợ và con của ông Đoàn Văn T1 là bà Tạ Thị H và trẻ Đoàn Ngọc Bích D, ông Đoàn Văn T, bà Đoàn Kim P, bà Đoàn Thị Ngọc T và bà Nguyễn Thị U, chia bằng giá trị quyền sử dụng đất.

- Yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00669.QSDĐ ngày 01/11/2004 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho hộ ông Đoàn Văn T và các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP648020, AP648021, AP648022, AP648023 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cùng ngày 04/5/2009 cho ông Đoàn Lâm Trường G, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Diễm S và bà Đoàn Lâm Thanh C. Đồng thời yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 5156, 5157, 5158, 5160 lập cùng ngày 05/3/2009 tại Phòng Công chứng C, Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng tặng cho số 17448 ngày 07/10/2015 tại Văn phòng Công chứng Đ giữa ông Đoàn Văn T, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Ngọc D, bà Đoàn Lâm Diễm S với nhau.

Bị đơn ông Đoàn Văn T trình bày: Ông không thừa nhận tờ di chúc do nguyên đơn cung cấp. Đối với nội dung Biên bản hòa giải tại Ủy ban nhân dân phường B ngày 30/10/2003, ông xác nhận có thỏa thuận cho bà P và bà T mỗi người 200m² đất là trên tinh thần tự nguyện, không phải chia theo thừa kế vì đất này ông H đã cho riêng ông từ ngày 31/10/1992 bằng tờ “Đơn xin tách bộ đất cho con”, được các anh em trai và chính quyền địa phương xác nhận vào năm 1999.

Ông T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất này do ông trực tiếp canh tác, nộp thuế sử dụng đất và đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn Tr trình bày: Ông xác nhận có ký vào “Đơn xin tách bộ đất cho con” ngày 31/10/1992, tuy nhiên nội dung đơn này chỉ thể hiện ông H cho ông T đại diện sử dụng thửa đất 501, không phải cho riêng ông T toàn quyền sử dụng. Tại Giấy tái xác nhận ngày 09/6/1999, Ủy ban chỉ xác nhận chữ ký của các anh em chứ không xác nhận nội dung cho đất.

Ông Tr thừa nhận nội dung Biên bản hòa giải ngày 30/10/2003 là anh em đồng ý thỏa thuận chia đất cho bà P và bà T. Từ sự thỏa thuận này, 05 anh em mới đồng ý để cho ông T đại diện đứng tên xin cấp giấy chứng nhận, sau khi có giấy chứng nhận sẽ tách thửa cho bà P và bà T. Ông Tr thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U và bà Đoàn Thị Ngọc T thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị H và đồng thời là người giám hộ hợp pháp của trẻ Đoàn Ngọc Bích D có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Kiều H, ông Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Diễm S, bà Đoàn Lâm Ngọc D và ông Đoàn Lâm Trường G đều thống nhất với lời trình bày và ý kiến của ông Đoàn Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân quận T chỉ nêu ý kiến về nguồn gốc đất, trình tự và căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00669.QSDĐ ngày 01/11/2004 cấp cho hộ ông T và việc cấp tách thửa cho vợ, con ông T. Ngoài ra Ủy ban nhân dân quận T không có ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng Công chứng C và Văn phòng Công chứng Đ có văn bản xác định thủ tục công chứng các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa các thành viên trong hộ gia đình ông T với nhau được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Người làm chứng ông Đoàn Văn Đ xác nhận ông H có nhờ ông ký làm chứng trên “Đơn xin tách bộ đất cho con” và sau đó ông có ký vào “Đơn xin xác nhận” của ông T lập ngày 09/6/1999. Tuy nhiên về nội dung việc cho đất cụ thể như thế nào thì ông không nắm rõ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 274/2018/DS-ST ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

- Công nhận phần đất diện tích 3.150m² thuộc thửa 501, tờ bản đồ số 96, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản thừa kế của ông Đoàn Văn H.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00669.QSĐĐ ngày 01/11/2004 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho hộ ông Đoàn Văn T.

Chia cho các thừa kế của ông Đoàn Văn H gồm: Bà Nguyễn Thị U, ông Đoàn Văn Tr, trẻ Đoàn Ngọc Bích D (do bà Tạ Thị H đại diện), bà Đoàn Kim P và bà Đoàn Thị Ngọc T mỗi người được hưởng 1.806.875.000 (Một tỷ, tám trăm lẻ sáu triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng. Ông Đoàn Văn T được hưởng 1.990.625.000 (Một tỷ, chín trăm chín mươi triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng.

Giao cho ông Đoàn Văn T được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất này và có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị U, ông Đoàn Văn Tr, trẻ Đoàn Ngọc Bích D, bà Đoàn Kim P và bà Đoàn Thị Ngọc T mỗi người 1.806.875.000 (Một tỷ, tám trăm lẻ sáu triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng. Sau khi ông T thực hiện xong nghĩa vụ này, ông T được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành án thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất theo Điều 357 và Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Tuyên vô hiệu đối với các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 5156, 5157, 5158, 5160 lập cùng ngày 05/3/2009 tại Phòng Công chứng C, Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng tặng cho số 17448 ngày 07/10/2015 tại Văn phòng Công chứng Đ giữa ông Đoàn Văn T, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Ngọc D, bà Đoàn Lâm Diễm S với nhau.

Hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP648020; AP648021; AP648022; AP648023 ngày 04/5/2009 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho ông Đoàn Lâm Trường G, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Diễm S.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị U, bà Đoàn Kim P và bà Đoàn Thị Ngọc T, ông Đoàn Văn Tr, trẻ Đoàn Ngọc Bích D (do bà Tạ Thị H đại diện) mỗi người chịu 66.206.205 (Sáu mươi sáu triệu, hai trăm lẻ sáu ngàn, hai trăm lẻ năm) đồng. Riêng bà P được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.000.000 (Chín triệu) đồng theo các Biên lai thu số 0006748 ngày 12/11/2015 và số 0037789 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, bà P còn phải nộp thêm 57.206.205 (Năm mươi bảy triệu, hai trăm lẻ sáu ngàn, hai trăm lẻ năm) đồng.

Ông Đoàn Văn T chịu 73.218.750 (Bảy mươi ba triệu, hai trăm mười tám ngàn, bảy trăm năm mươi) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 19/6/2018, bị đơn ông Đoàn Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm đã xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông.

Ngày 27/6/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Ngọc D, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Diễm S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Ông Đoàn Văn T đã làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho các ông bà. Việc tặng cho đã hoàn thành, các ông bà đã được cấp giấy chứng nhận. Bản án của Tòa án nhân dân quận T tuyên vô hiệu hợp đồng tặng cho và hủy giấy chứng nhận là gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về cách giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đoàn Văn T - Luật sư Trần Công Ly T trình bày: Nguồn gốc phần đất có diện tích 3.150m², thuộc thửa 501, tờ bản đồ số 96, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là một phần trong tổng diện tích đất mà ông Đoàn Văn Th đăng ký quản lý, sử dụng từ trước năm 1975. Sau năm 1975, ông H trực tiếp quản lý, sử dụng. Ngày 31/10/1992, ông H đã làm Đơn xin tách bộ đất cho con ghi rõ chia phần đất trên cho ông Đoàn Văn T. Đơn này có sự chứng kiến của ông Tr, ông T1, ông X, ông Đ và vào năm 1999, các ông Tr, T1 còn làm giấy tái xác nhận lại vấn đề này. Quá trình sử dụng, ông T thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất như: đăng ký, kê khai, đóng thuế đất theo quy định của pháp luật. Năm 2004, ông T được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với thỏa thuận tại Ủy ban nhân dân phường B ngày 30/10/2003 là ông T cho hai em P và T mỗi người 200m² chứ không phải chia thừa kế. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Đoàn Văn T - Ông Hoàng Công K bổ sung ý kiến: Trước khi ông H qua đời, ông H đã chia đất cho các con chứ không chỉ riêng một mình ông. Cụ thể, bà U và 02 con là bà P, bà T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.524m² và là đồng sở hữu, đại diện cho các thừa kế của ông H đối với căn nhà tọa lạc tại 48/15 đường H, Khu phố C, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn ông Đoàn Văn T trình bày: Ông đồng ý thực hiện theo thỏa thuận tại Ủy ban nhân dân phường B là cho bà P và bà T mỗi người 200m² đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Lâm Thanh C, đồng thời bà C còn là người đại diện theo ủy quyền của các ông bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Ngọc D, bà Đoàn Lâm Diễm S, ông Đoàn Lâm Trường G trình bày: Năm 1992, ông Đoàn Văn H đã làm giấy cho ông Đoàn Văn T phần đất gò có diện tích 3.150m². Ông T đã canh tác, đóng thuế cho Nhà nước. Năm 2004, ông T được cấp quyền sử dụng đất. Năm 2009, ông T đã làm hợp đồng tặng cho vợ và các con mỗi người một phần đất khoảng trên 500m² và các ông bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Ngọc D, bà Đoàn Lâm Diễm S, bà Đoàn Lâm Thanh C, ông Đoàn Lâm Trường G đã được Ủy ban nhân dân quận T cấp giấy chứng nhận. Việc Ủy ban cấp giấy cho ông T rồi sau đó ông T làm hợp đồng tặng cho vợ và các con là hoàn toàn đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Đoàn Kim P - Luật sư Phạm Thị Thu C trình bày: Căn cứ Công văn số 3194/UBND-TNMT ngày 10/8/2016 của Ủy ban nhân dân quận T thì phần đất tranh chấp diện tích 3.150m² có nguồn gốc do ông Đoàn Văn Th là cha của ông H khai hoang, sử dụng từ trước năm 1975, sau đó để lại cho ông Đoàn Văn H tiếp tục sử dụng. Do đó, phần đất này là tài sản riêng của ông H. Mặc dù ông H có làm Đơn xin tách bộ đất cho con nhưng nội dung là cho ông T đứng bộ phần đất gò có diện tích 3.150m² để sau này có trách nhiệm và nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước. Năm 2003, bà P có đơn tranh chấp đất với ông T và tại Ủy ban nhân dân phường B, quận T các bên vẫn xác định đất là của cha mẹ để lại cho các con. Như vậy, phần đất này là di sản thừa kế của ông H và chưa chia.

Theo thỏa thuận giữa các ông bà: Tr, T1, T, P và T thì ông T sẽ làm đại diện cho các anh em để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận. Nhưng khi ông T làm hồ sơ thì chỉ có ba anh em là ông Tr, ông T1, ông T ký đơn để ông T được cấp giấy chứng nhận. Ủy ban nhân dân quận T, Ủy ban nhân dân phường B không xem xét nguồn gốc đất, quá trình sử dụng đất mà đã cấp giấy chứng nhận cho hộ ông T được quyền sử dụng diện tích đất 3.150m² là không đúng pháp luật. Theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì việc cấp giấy chứng nhận nếu có vi phạm sẽ bị hủy bỏ đồng thời các giao dịch tiếp theo cũng bị hủy bỏ do vô hiệu. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đoàn Kim P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị U, bà Đoàn Thị Ngọc T – Ông Mai Trung Đ trình bày: Ông không bổ sung ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Ngọc T trình bày: Bà không đồng ý nhận 200m² đất vì thỏa thuận đó là từ năm 2003 nên đến nay không còn giá trị. Bà T yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn Tr – Bà Trương Thị Kim N trình bày: Chữ ký trong Đơn xin tách bộ đất cho con, Đơn xin xác nhận và Giấy thỏa thuận đều là của ông Tr. Tuy nhiên, tất cả được ký vào năm 1999 mà khi đó ông H đã chết nên chữ ký của ông H là giả. Mặt khác, Giấy thỏa thuận để ông T được cấp giấy không có ý kiến và chữ ký của bà U, bà T, bà P là những người thừa kế của ông H. Do đó việc Ủy ban cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T là không đúng. Ông Tr có cùng ý kiến với nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện, nguồn gốc đất tranh chấp do ông Đoàn Văn Th là cha của ông H khai hoang, sử dụng từ trước năm 1975, sau đó để lại cho ông Đoàn Văn H tiếp tục sử dụng. Năm 1992, ông H giao lại cho ông T. Năm 2004, Ủy ban nhân dân quận T cấp giấy chứng nhận công nhận quyền sử dụng đất cho ông T.

Về thủ tục cấp giấy: Ngày 30/10/1992, ông H làm Đơn xin tách bộ đất cho con với nội dung giao đất cho ông T quản lý, sử dụng. Ông T đã trực tiếp canh tác và đóng thuế. Ngày 28/4/2003, ông Tr, ông T1 làm giấy thỏa thuận thống nhất cho ông T được đứng tên xin cấp quyền sử dụng đất. Như vậy, sau khi được ông H cho đất, ông Tr trực tiếp sử dụng, có kê khai, đóng thuế từ năm 1993 cho đến nay. Do đó, việc Ủy ban nhân dân quận T công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T là có cơ sở.

Về yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn: Theo di chúc năm 1991 do ông H để lại thì nội dung chỉ là lời răn dạy của ông H đối với các con chứ không thể hiện chia cái gì, ở đâu nên di chúc này không được coi là căn cứ để chia thừa kế được. Đối với Biên bản hòa giải ở phường vào năm 2003 không có ý kiến của bà U nên nguyên đơn không đồng ý thực hiện theo biên bản này và mới có đơn yêu cầu chia thừa kế. Xét nguồn gốc đất là do cha mẹ của ông H khai hoang để lại cho ông H, sau đó ông H giao lại cho ông T. Ông T có quá trình sử dụng, kê khai đóng thuế và được cấp giấy chứng nhận nên không thể chia thừa kế phần đất này và hủy giấy chứng nhận đã cấp cho ông Đoàn Văn T, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Ngọc D, bà Đoàn Lâm Diễm S theo yêu cầu của nguyên đơn. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự gồm: Bà Tạ Thị H, ông Đoàn Văn Đ, Ủy ban nhân dân quận T, Phòng Công chứng C, Văn phòng Công chứng Đ tham gia phiên tòa vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 12/10/2018 và phiên tòa vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 30/10/2018 nhưng riêng Ủy ban nhân dân quận T, Phòng Công chứng C, Văn phòng Công chứng Đ vắng mặt không có lý do, còn các đương sự khác có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ Điểm d Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án phù hợp với lời khai của đương sự có cơ sở xác định, phần đất diện tích 3.150m² thuộc thửa 501, tờ bản đồ số 96, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn gốc là do cha mẹ ông H là cụ Đoàn Văn Th (chết năm 1975) và cụ Nguyễn Thị L (chết năm 1961) khai hoang, canh tác. Sau khi cụ Th, cụ L chết, ông H là người tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất này. Ông H có 02 vợ là bà Mai Thị P và bà Nguyễn Thị U. Ông H và bà Ph sống chung với nhau và có 04 người con là: Đoàn Văn Tr, Đoàn Văn T1, Đoàn Văn T, Đoàn Văn H1. Ông T1 chết năm 2004 có vợ là bà Tạ Thị H và 01 người con là trẻ Đoàn Ngọc Bích D. Ông H1 chết năm 1992 không có vợ, con. Năm 1969 bà Ph chết. Năm 1974 ông H chung sống với bà U và có 02 người con là: Đoàn Kim P và Đoàn Thị Ngọc T.

Bà P cho rằng phần đất diện tích 3.150m² thuộc thửa 501, tờ bản đồ số 96, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của ông H nên yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Các chứng cứ bà P xuất trình gồm: Tờ di chúc ông H lập ngày 08/10/1991 và Biên bản hòa giải ở Ủy ban nhân dân phường B, quận T ngày 30/10/2003.

Phía ông T cũng xác nhận, phần đất này có nguồn gốc của ông bà nội ông khai phá để lại cho cha ông là ông H quản lý, sử dụng. Nhưng năm 1992, ông H đã làm đơn xin tách bộ cho con, giao lại đất cho ông T, có sự nhất trí của ông Tr, ông T1. Năm 2004, ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó ông T không đồng ý với yêu cầu của bà P.

Xét thấy: Căn cứ công văn số 3194/UBND-TNMT ngày 10/8/2016 của Ủy ban nhân dân quận T thì phần đất tranh chấp thuộc thửa 501, tờ bản đồ số 96, phường B, quận T trước đây là thửa 420, 421. Trong suốt thời gian sử dụng từ năm 1975 cho đến khi ông H mất vào năm 1993, ông H không đăng ký, kê khai và chưa được chính quyền thừa nhận về quyền sử dụng đất đối với phần đất này.

Trên thực tế, vào ngày 31/10/1992 ông H đã lập văn tự Đơn xin tách bộ đất cho con, giao phần đất trên cho ông T quản lý, sử dụng, đây là đất nông nghiệp, khi đó trên đất không có tài sản của ông H. Sau khi được ông H chính

thức giao đất, ông T mới tiến hành đăng ký và lập sổ thuế nông nghiệp đóng thuế từ năm 1993 cho đến nay.

Bà P căn cứ vào Di chúc đề ngày 08/10/1991 (tức mừng 01/9/1991) và Biên bản hòa giải ở Ủy ban nhân dân phường B, quận T ngày 30/10/2003 để chứng minh rằng phần đất này là tài sản của ông H để lại chưa chia. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, chính người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P và người đại diện theo ủy quyền của bà P đã xác định, di chúc chỉ nêu về quan hệ nhân thân, không thể hiện chia cái gì, chia cho ai, chia như thế nào, ở đâu nên không đủ cơ sở pháp lý chia thừa kế theo di chúc. Còn đối với Biên bản hòa giải ở phường B vào ngày 30/10/2003 giữa các ông Tr, T1, T với bà P, bà T, trong đó ghi ý kiến của các ông Tr, T1, T như sau: Đất cha mẹ để lại cho anh em, ba anh đồng ý cho hai em P, T mỗi người 200m²; còn ý kiến của bà P, bà T là hai em đồng ý với ý kiến của ba anh.... Như vậy, các bên không phủ nhận nguồn gốc đất do cha mẹ để lại, nhưng nếu đúng như bà P trình bày, phần đất trên vẫn còn là tài sản của ông H chưa chia thì bà P, bà T phải được chia quyền sử dụng đất chứ không phải do các anh cho như nội dung biên bản đã thể hiện ý kiến của các bên.

Xét thấy, vào ngày 31/10/1992 ông H đã lập văn tự Đơn xin tách bộ đất cho con có nội dung như sau: Hiện nay tôi đã tuổi già sức yếu không còn khả năng canh tác được nữa. Sau khi họp bàn bạc với các con tôi đi đến nhất trí chia phần đất 31 sào 50 cho con tôi là Đoàn Văn T đứng bộ đất để sau này con tôi có trách nhiệm và nghĩa vụ đóng thuế cho Nhà nước. Trong đơn, ông H yêu cầu Ban quản lý ruộng đất xã T “cứu xét và giải quyết theo nguyện vọng”. Đơn này có chữ ký của ông H, ông Tr, ông T1 và xác nhận của ông Đoàn Văn Đ, Tổ trưởng tổ 8 ấp G. Như vậy, về ý chí ông H thể hiện rõ là vì lý do sức khỏe, không còn khả năng canh tác nên ông H đã chia đất cho ông T sử dụng.

Tại Đơn xin xác nhận đề ngày 09/6/1999, ông Tr, ông T1, ông T cùng xác nhận sự việc ông H chia cho ông T phần đất 3.150m². Ngày 28/4/2003, ông Tr, ông T1, ông T tiếp tục làm giấy thỏa thuận để ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cam kết không khiếu nại về sau và ông T được thực hiện các quyền theo quy định của Luật đất đai.

Mặc dù tại bản tự khai ngày 29/10/2018 của ông Đoàn Văn Tr và tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của ông Tr là bà Trương Thị Kim N chỉ thừa nhận chữ ký trong văn tự Đơn xin tách bộ đất cho con đúng là của ông T và không thừa nhận thời điểm ký là vào năm 1992 mà cho rằng được ký vào năm 1999 để chứng minh chữ ký của ông H trong đơn là giả vì lúc này ông H đã chết. Nhưng lời khai này của phía ông Tr không được ông T thừa nhận. Mặt khác, tại bản tự khai ngày 20/11/2015, ông Tr đã trình bày: Sau khi cha tôi qua đời đã để phần đất trên cho em là Đoàn Văn T canh tác và đóng thuế.... Trong Biên bản hòa giải tại phường B, bà P và bà T xin ông T mỗi người 200m² đất. Bản thân ông Tr không có ý kiến gì về việc này. Như vậy, cùng một sự việc nhưng lời khai của ông Tr trước sau bất nhất, hơn nữa

ông Tr không xuất trình được chứng cứ chứng minh chữ ký của ông H là giả tạo. Trong khi các văn tự gồm: Đơn xin tách bộ đất cho con năm 1992, Đơn xin xác nhận năm 1999 đều có sự chứng kiến của ông Đoàn Văn Đ và ông Huỳnh Văn X ghi rõ thời điểm xác lập văn bản. Tại bản tự khai ngày 11/4/2018 ông Đoàn Văn Đ đã khẳng định lại như sau: Ông H có nhờ tôi ký vào Đơn xin tách bộ đất cho con, đơn này đã được ông H và các con cùng ký tên vào. Từ các chứng cứ trên, không có căn cứ để chấp nhận lời khai của ông Tr rằng chữ ký trong Đơn xin tách bộ đất cho con không phải là của ông Đoàn Văn H mà chỉ có một sự thật là ông Học đã giao quyền sử dụng đất lại cho ông T.

Như vậy, phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Đoàn Văn H được thừa hưởng của cha là Đoàn Văn Th nhưng quá trình quản lý, sử dụng ông H và vợ không đăng ký, kê khai đối với phần đất này. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện, phần đất này thuộc thửa 420, 421 và chỉ có ông Nguyễn Văn M (ông T gọi bằng ông) đăng ký, kê khai thửa 420 theo chỉ thị 299/TTg với Nhà nước. Năm 1992, ông H làm giấy để lại phần đất này cho ông T sử dụng. Ông T sử dụng công khai liên tục từ năm 1992 có kê khai, đóng thuế cho Nhà nước và năm 2004 ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi xem xét công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T, Ủy ban nhân dân quận T có xét đến nguồn gốc đất, quá trình sử dụng, kê khai, đóng thuế của ông T và đất không có sự tranh chấp của bất kỳ ai kể cả ông M (người đăng ký, kê khai theo chỉ thị 299/TTg) cũng cam kết đồng ý để ông T được cấp quyền sử dụng đất. Hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận của hộ ông T được niêm yết công khai đúng quy định. Tổng hợp các chứng cứ nêu trên, có đủ cơ sở xác định ông T là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất đang tranh chấp. Bà P khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất 3.150m² nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp vẫn là di sản thừa kế do ông H để lại. Lẽ ra, phải bác yêu cầu của bà P, công nhận quyền sử dụng đất của hộ ông T và công nhận các giao dịch mà ông T đã thực hiện mới đúng. Tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu của bà P chia thừa kế phần đất nêu trên và hủy giấy chứng nhận Ủy ban nhân dân quận T đã cấp cho hộ ông T, tuyên vô hiệu các hợp đồng tặng cho mà ông T và các ông bà H, D, G, C, S đã thực hiện với nhau và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, bà D, bà C, ông G, bà S là không phù hợp.

[3] Từ sự phân tích trên, chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn T, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Ngọc D, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Diễm S; Chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sửa bản án sơ thẩm như hướng đã phân tích.

[4] Do yêu cầu của bà P không được Tòa án chấp nhận nên bà P phải chịu án phí trên yêu cầu không được Tòa án chấp nhận là 1.806.875.000 đồng và chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu hủy các quyết định cá biệt.

[5] Do sửa án sơ thẩm nên ông Đoàn Văn T, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Ngọc D, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Diễm S không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 116, Điều 118, Điều 690 của Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 26, Khoản 2 Điều 29, Khoản 2 Điều 47 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn T, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Ngọc D, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Diễm S

Tuyên xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Kim P về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất có diện tích 3.150m² thuộc thửa 501 (thửa cũ 420, 421), tờ bản đồ số 96, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, phần đất đã được Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00669.QSĐĐ ngày 01/11/2004 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho hộ ông Đoàn Văn T.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Kim P về việc tuyên vô hiệu đối với các Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số: 5156, 5157, 5158, 5160 lập cùng ngày 05/3/2009 tại Phòng Công chứng C, Thành phố Hồ Chí Minh và Hợp đồng tặng cho số 17448 ngày 07/10/2015 tại Văn phòng Công chứng Đ, Thành phố Hồ Chí Minh giữa ông Đoàn Văn T, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Ngọc D, bà Đoàn Lâm Diễm S với nhau.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đoàn Kim P hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AP648020, AP648021, AP648022, AP648023 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cùng ngày 04/5/2009 cho ông Đoàn Lâm Trường G, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Thanh C và bà Đoàn Lâm Diễm S.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đoàn Kim P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 67.706.205 (Sáu mươi bảy triệu, bảy trăm lẻ sáu ngàn, hai trăm lẻ năm) đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.000.000 (Chín triệu) đồng theo các Biên lai thu số 0006748 ngày 12/11/2015 và số 0037789 ngày 05/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà P còn

phải nộp thêm số tiền là 58.706.205 (Năm mươi tám triệu, bảy trăm lẻ sáu ngàn, hai trăm lẻ năm) đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đoàn Văn T, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Ngọc D, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Diễm S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Đoàn Văn T, bà Lâm Thị Kiều H, bà Đoàn Lâm Ngọc D, ông Đoàn Lâm Trường G, bà Đoàn Lâm Thanh C, bà Đoàn Lâm Diễm S mỗi người là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo các Biên lai thu số 0022049 ngày 22/6/2018, 0022142 ngày 06/7/2018, 0022116 ngày 03/7/2018, 0022117 ngày 03/7/2018, 0022119 ngày 03/7/2018, 0022118 ngày 03/7/2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận T;
- TAND Quận T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Loan